

Báo cáo bông hàng tháng



Các yếu tố cơ bản thị trường bông và tổng quan giá

CHUYỂN ĐỘNG GIÁ GẦN ĐÂY

Các chỉ số giá cơ bản giảm trong tháng qua.

- Hợp đồng NY/ICE kỳ hạn tháng 12 tụt khỏi mức 70 xu/lb vào nửa cuối tháng 7. Đây là lần đầu tiên chỉ số kỳ hạn giảm khỏi mức 70 xu/lb từ tháng 11 năm 2020.
- Trong tháng qua, Chỉ số A đã giảm xuống dưới 80 xu/lb lần đầu tiên kể từ tháng 12 năm 2020
- Vào tháng 6, Chỉ số bông Trung Quốc (CC Index 3128B) đã giảm xuống dưới 100 xu/lb. Giảm tiếp tục vào tháng 7 và đang giao dịch ở mức 93 xu/lb. Theo giá nội tệ, bông đã giảm xuống dưới 15.000 RMB/tấn lần đầu tiên kể từ tháng 12 năm 2022. Giá bông hiện tại là 14.700 RMB/tấn. Đồng RMB đã mạnh lên so với đồng USD trong tháng qua, từ 7,28 sang 7,17 RMB/USD.
- Giá giao ngay tại Ấn Độ (bông Shankar-6) giảm nhẹ, từ 88 xuống 86 xu/lb. Theo giá nội tệ, bông giảm từ 58.000 xuống 56.500 INR/candy. Tỷ giá INR giữ ở mức gần 84 INR/USD.
- Giá giao ngay của Pakistan giảm từ 80 xuống 76 xu/lb. Theo giá nội tệ, bông giảm từ 18.300 xuống 17.400 PKR/maund. Tỷ giá PKR ổn định quanh mức 279 PKR/USD.

CUNG. CẦU, & GIAO DỊCH

Báo cáo mới nhất của USDA nêu rõ sự sụt giảm về sản lượng toàn cầu dự kiến (từ 120,2 xuống 117,6 triệu kiện) và lượng tiêu thụ toàn cầu dự kiến (từ 117,2 xuống 116,2 triệu kiện). Lượng tồn kho đầu kỳ toàn cầu đã giảm đáng kể (-3,5 triệu kiện, từ 79,3 xuống 75,8 triệu kiện), do các điều chỉnh đối với số liệu lịch sử của Trung Quốc. Tác động ròng đối với ước lượng tồn kho cuối kỳ vụ 2024/25 là -5,0 triệu kiện (từ 82,6 xuống 77,6 triệu kiện).

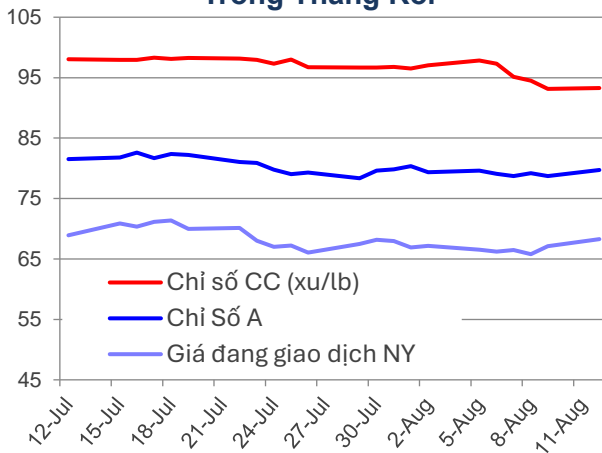
Mặc dù ước tính tồn kho được điều chỉnh giảm mạnh, đây là kết quả của việc điều chỉnh số liệu lịch sử. Các điều chỉnh này cũng tác động đến số liệu của các vụ mùa trước. Do đó, biến động tồn kho so với niên vụ trước là không đáng kể. Trong vụ 2024/25, lượng tồn kho cuối kỳ vẫn được dự báo sẽ tăng (+1,8 triệu kiện, từ 75,8 lên 77,6 triệu kiện). Lượng cung từ bông lưu kho vụ 2024/25 dự kiến đạt kỷ lục kể từ vụ 2019/20 (vụ bị ảnh hưởng nhiều nhất bởi COVID) và là mức cao nhất từng được ghi nhận khi không tính vụ 2019/20 và giai đoạn từ 2012/13 đến 2015/16, khi lượng dự trữ của Trung Quốc đang ở mức rất cao.

Ở phạm vi quốc gia, sản lượng thay đổi mạnh nhất ở Hoa Kỳ, giảm -1,9 triệu kiện (từ 17,0 xuống 15,1 triệu kiện). Những điều chỉnh về sản lượng đáng chú ý khác đã được thực hiện ở Ấn Độ (-500.000 kiện xuống 24,5 triệu kiện) và Bờ Biển Ngà (-120.000 kiện xuống 730.000 kiện).

Đối với lượng tiêu thụ, điều chỉnh đáng kể nhất được thực hiện ở Trung Quốc (-1,0 triệu kiện xuống 38,0 triệu kiện), Bangladesh (-200.000 kiện xuống 7,8 triệu kiện), Pakistan (+100.000 kiện lên 9,6 triệu kiện) và Thổ Nhĩ Kỳ (+100.000 kiện lên 7,6 triệu kiện).

Dự báo thương mại toàn cầu được điều chỉnh giảm 1,0 triệu kiện (từ 44,6 xuống 43,6 triệu). Về nhập khẩu, thay đổi lớn nhất diễn ra ở Trung

Chỉ Số NY/ICE, Chỉ Số A, và Chỉ Số CC Giảm Trong Tháng Rồi



Dữ liệu giá gần đây

| Đơn vị | Giá trị mới nhất (Th 8 12) | Tháng mới nhất (Th 7) | 12 tháng qua |
|------------------------|----------------------------|-----------------------|--------------|
| xu/lb | | | |
| Giá đang giao dịch NY | 68,3 | 66,8 | 80,7 |
| Chỉ Số A | 79,7 | 79,3 | 90,5 |
| Chỉ số CC | 93,3 | 95,6 | 104,8 |
| Giá giao ngay Ấn Độ | 86,1 | 86,4 | 88,4 |
| Giá giao ngay Pakistan | 75,9 | 76,8 | 81,7 |

Thêm dữ liệu về giá [ở đây](#).

Giá thị trường có sẵn [ở đây](#).

Bảng cân đối toàn cầu

| triệu tấn | 2023/24 | 2024/25 | |
|-------------------|---------|---------|---------|
| | | Tháng 7 | Tháng 8 |
| Tồn đầu kỳ | 16,4 | 17,3 | 16,5 |
| Sản lượng | 24,7 | 26,2 | 25,6 |
| Nhà máy sử dụng | 24,5 | 25,5 | 25,3 |
| Tồn cuối kỳ | 16,5 | 18,0 | 16,9 |
| Tỉ lệ tồn/sử dụng | 67,4% | 70,5% | 66,8% |

Bảng cân đối Trung Quốc

| triệu tấn | 2023/24 | 2024/25 | |
|-------------------|---------|---------|---------|
| | | Tháng 7 | Tháng 8 |
| Tồn đầu kỳ | 7,2 | 8,9 | 8,2 |
| Sản lượng | 6,0 | 6,0 | 6,0 |
| Nhập khẩu | 3,2 | 2,5 | 2,2 |
| Nhà máy sử dụng | 8,2 | 8,5 | 8,3 |
| Xuất khẩu | 0,0 | 0,0 | 0,0 |
| Tồn cuối kỳ | 8,2 | 8,9 | 8,1 |
| Tỉ lệ tồn/sử dụng | 100,1% | 104,7% | 97,3% |

Bảng cân đối toàn cầu - trừ Trung Quốc

| triệu tấn | 2023/24 | 2024/25 | |
|--------------------------|---------|---------|-------|
| | | Th 7 | Th 8 |
| Tồn đầu kỳ | 9,2 | 8,3 | 8,3 |
| Sản lượng | 18,8 | 20,2 | 19,6 |
| Nhập khẩu từ Trung Quốc | 0,0 | 0,0 | 0,0 |
| Nhà máy sử dụng | 16,3 | 17,0 | 17,0 |
| Xuất khẩu đến Trung Quốc | 3,2 | 2,5 | 2,2 |
| Tồn cuối kỳ | 8,3 | 9,1 | 8,8 |
| Tỉ lệ tồn/sử dụng | 42,5% | 46,5% | 46,0% |

Dữ liệu bổ sung [ở đây](#).

Quốc (-1,5 triệu kiện xuống 10,0 triệu kiện), Bangladesh (-200.000 kiện xuống 7,8 triệu kiện), Thổ Nhĩ Kỳ (+100.000 kiện lên 4,8 triệu kiện), Pakistan (+100.000 kiện lên 4,0 triệu kiện) và Ấn Độ (+500.000 kiện lên 2,0 triệu kiện). Đối với xuất khẩu, thay đổi duy nhất trên 100.000 kiện diễn ra ở Hoa Kỳ (-1,0 triệu kiện xuống 12,0 triệu kiện).

TỔNG QUAN GIÁ

Vào tháng 8, có một sự thay đổi về cơ quan trực thuộc USDA chịu trách nhiệm thống kê số liệu sản xuất của Hoa Kỳ (ước tính của USDA cho các quốc gia khác cũng được thực hiện bởi cơ quan này). Sự thay đổi về cơ quan này cũng liên quan đến sự thay đổi trong phương pháp thống kê, có thể làm thay đổi đáng kể số liệu được công bố. Điều kiện thời tiết không thuận lợi vào tháng trước (xếp hạng tình trạng cây trồng ở Texas giảm và bão Debby đổ bộ vào vùng đông nam), nhưng sự thay đổi trong phương pháp thống kê có thể là một yếu tố chính làm giảm sản lượng dự kiến bông Hoa Kỳ của USDA (-1,9 triệu kiện, từ 17,0 xuống 15,1 triệu kiện).

Mặc dù điều chỉnh này là đáng kể đối với Hoa Kỳ, nó cũng không làm thay đổi tình hình thị trường bông toàn cầu trong vụ 2024/25 một cách đáng kể. Nguồn cung bông toàn cầu dự kiến sẽ dồi dào, với lượng bông tồn kho cuối kỳ trên thế giới dự kiến đạt mức cao nhất, ngoài niên vụ bị ảnh hưởng nhiều nhất bởi COVID (vụ 2019/20) và giai đoạn dự trữ bông bất thường của Trung Quốc (2012/13-2015/16).

Ngoài lượng cung từ kho toàn cầu, lượng bông xuất khẩu có sẵn từ các nhà xuất khẩu lớn được dự đoán sẽ tăng lên mức kỷ lục. Brazil dự kiến sẽ thu hoạch được một vụ mùa kỷ lục. Úc dự kiến sẽ có sản lượng chênh lệch khoảng 1 triệu kiện so với kỷ lục của mình. Sản lượng của Tây Phi dự kiến sẽ gần bằng mức trung bình của mười năm qua, trong khi Hoa Kỳ vẫn được dự báo sẽ tăng 3,0 triệu kiện so với vụ trước.

Lượng bông xuất khẩu này sẽ phải cạnh tranh gay gắt để tìm khách hàng. Một điểm đáng chú ý trong tháng này là nhập khẩu của Trung Quốc giảm 1,5 triệu kiện (còn 10,0 triệu kiện). Để so sánh, lượng nhập khẩu của Trung Quốc trong giai đoạn 2020/21 - 2022/23 là từ 7,5 đến 8,5 triệu kiện. Cạnh tranh trong khi nhu cầu nhập khẩu giảm có thể gây áp lực giảm giá bông.

Mặc dù có lo ngại về sức mạnh của nền kinh tế Hoa Kỳ, do dữ liệu yếu hơn về thị trường lao động, nhu cầu bán lẻ cuối cùng dường như được cải thiện. Châu Âu đang thoát khỏi suy thoái. Dữ liệu mới nhất từ Hoa Kỳ cho thấy lạm phát đang chậm lại và thị trường lao động đang yếu đi. Cả hai đều cho thấy Cục Dự trữ Liên bang có thể sẽ sớm cắt giảm lãi suất. Niềm tin cho rằng tình hình kinh tế vĩ mô tồi tệ nhất có thể đã diễn ra, có thể sẽ thúc đẩy việc đặt hàng, từ đó có thể giúp hấp thụ một phần lượng bông xuất khẩu dự kiến tăng.

Khi đến thời điểm đưa ra quyết định trồng trọt cho vụ 2025/26, thị trường sẽ phản ứng với giá bông thấp. Ở những khu vực có cơ hội luân canh cây trồng và giá đảm bảo nhiều hạn chế cho người trồng bông, diện tích trồng trọt có nguy cơ giảm mạnh. Tùy thuộc vào diễn biến của lượng cầu, diện tích trồng trọt thu hẹp có thể hỗ trợ giá bông.

Sản lượng bông toàn cầu

| triệu tấn | 2023/24 | 2024/25 | |
|---------------|---------|---------|---------|
| | | Tháng 7 | Tháng 8 |
| Trung Quốc | 6,0 | 6,0 | 6,0 |
| Ấn Độ | 5,7 | 5,4 | 5,3 |
| Brazil | 3,2 | 3,6 | 3,6 |
| Mỹ | 2,6 | 3,7 | 3,3 |
| Pakistan | 1,5 | 1,3 | 1,3 |
| Các nước khác | 5,8 | 6,1 | 6,1 |
| Thế giới | 24,7 | 26,2 | 25,6 |

Tiêu thụ bông toàn cầu

| triệu tấn | 2023/24 | 2024/25 | |
|---------------|---------|---------|---------|
| | | Tháng 7 | Tháng 8 |
| Trung Quốc | 8,2 | 8,5 | 8,3 |
| Ấn Độ | 5,4 | 5,6 | 5,6 |
| Pakistan | 2,0 | 2,1 | 2,1 |
| Bangladesh | 1,7 | 1,7 | 1,7 |
| Thổ Nhĩ Kỳ | 1,4 | 1,6 | 1,7 |
| Các nước khác | 5,7 | 6,0 | 6,0 |
| Thế giới | 24,5 | 25,5 | 25,3 |

Xuất khẩu bông toàn cầu

| triệu tấn | 2023/24 | 2024/25 | |
|---------------|---------|---------|---------|
| | | Tháng 7 | Tháng 8 |
| Brazil | 2,7 | 2,7 | 2,7 |
| Mỹ | 2,6 | 2,8 | 2,6 |
| Úc | 1,3 | 1,2 | 1,2 |
| Ấn Độ | 0,5 | 0,3 | 0,3 |
| Mali | 0,3 | 0,3 | 0,3 |
| Các nước khác | 2,5 | 2,4 | 2,4 |
| Thế giới | 9,7 | 9,7 | 9,5 |

Nhập khẩu bông toàn cầu

| triệu tấn | 2023/24 | 2024/25 | |
|---------------|---------|---------|---------|
| | | Tháng 7 | Tháng 8 |
| Trung Quốc | 3,2 | 2,5 | 2,2 |
| Bangladesh | 1,6 | 1,7 | 1,7 |
| Việt Nam | 1,5 | 1,5 | 1,5 |
| Thổ Nhĩ Kỳ | 0,8 | 1,0 | 1,0 |
| Pakistan | 0,7 | 0,8 | 0,9 |
| Các nước khác | 1,8 | 2,0 | 2,2 |
| Thế giới | 9,5 | 9,7 | 9,5 |

Tồn cuối kỳ thế giới

| triệu tấn | 2023/24 | 2024/25 | |
|---------------|---------|---------|---------|
| | | Tháng 7 | Tháng 8 |
| Trung Quốc | 8,2 | 8,9 | 8,1 |
| Ấn Độ | 2,3 | 2,2 | 2,2 |
| Mỹ | 0,7 | 1,2 | 1,0 |
| Brazil | 0,7 | 0,9 | 0,9 |
| Úc | 0,9 | 0,9 | 0,9 |
| Các nước khác | 3,7 | 4,0 | 3,9 |
| Thế giới | 16,5 | 18,0 | 16,9 |

Bấm vào đây để dữ liệu bổ sung.

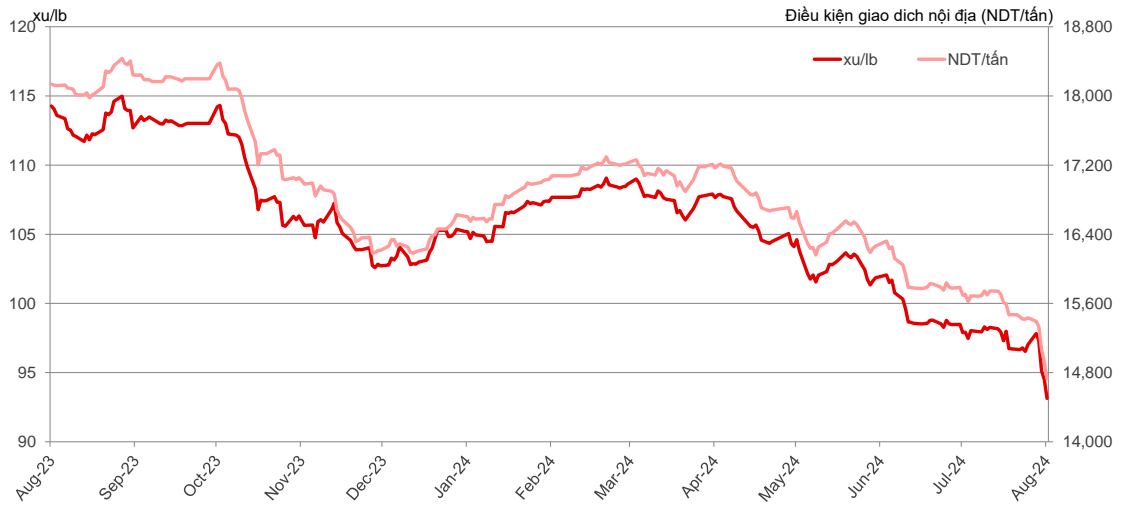
Danh sách các biểu đồ và bảng

| | | | | |
|------------|-----------------------------------|----------------------------|---------------------|------------------------|
| Hàng Ngày | Chỉ Số A và Giá đang giao dịch NY | Giá Trung Quốc (chỉ số CC) | Giá giao ngay Ấn Độ | Giá giao ngay Pakistan |
| Hàng Tháng | Chỉ Số A và Giá đang giao dịch NY | Giá Trung Quốc (chỉ số CC) | Giá giao ngay Ấn Độ | Giá giao ngay Pakistan |
| Bảng biểu | Bảng cân đối (khiên) | Bảng cân đối (tấn) | Cung và Cầu (khiên) | Cung và Cầu (tấn) |

Giá trong một năm của chỉ số A và giá giao dịch NY



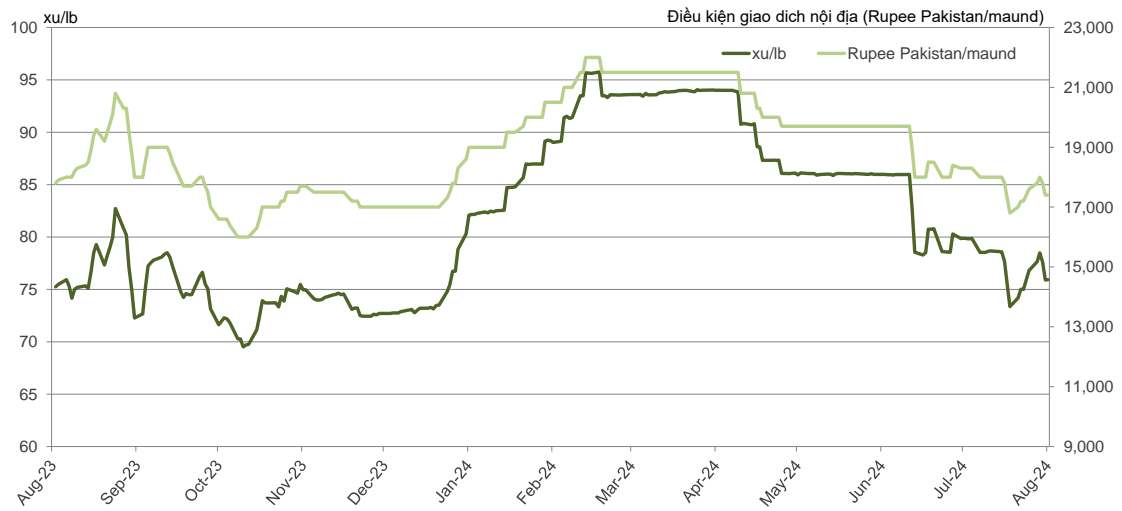
Giá trong một năm của chỉ số CC (cấp bông 328)



Giá giao ngay trong một năm của Ấn Độ (giống Shankar-6)

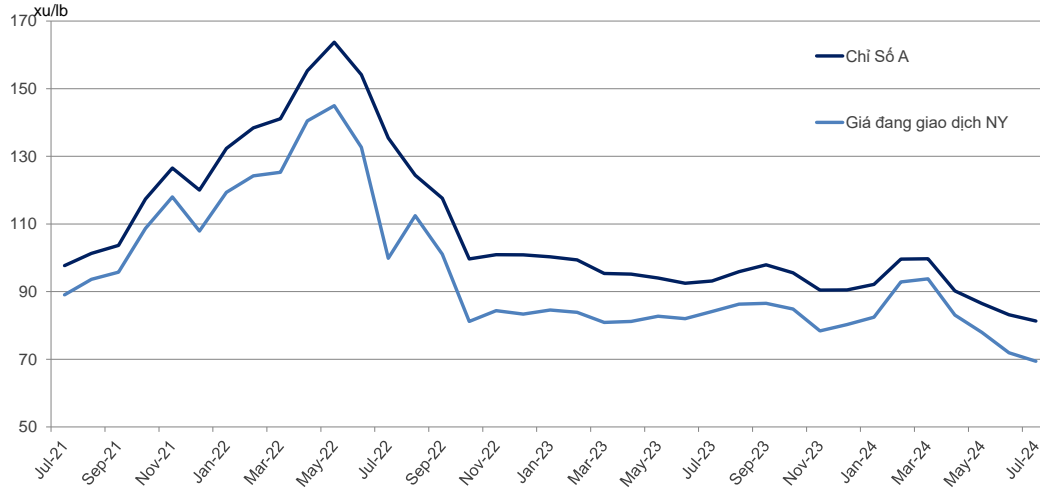


Giá giao ngay trong một năm của Pakistan

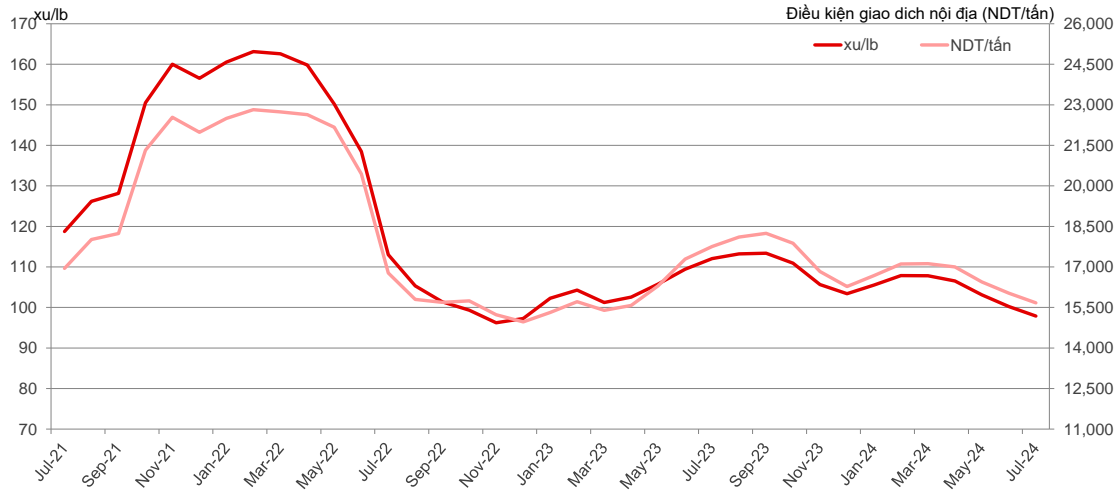


[Quay lại danh sách các biểu đồ và bảng biểu](#)

Giá hàng tháng trong 3 năm của chỉ số A và giá giao dịch NY

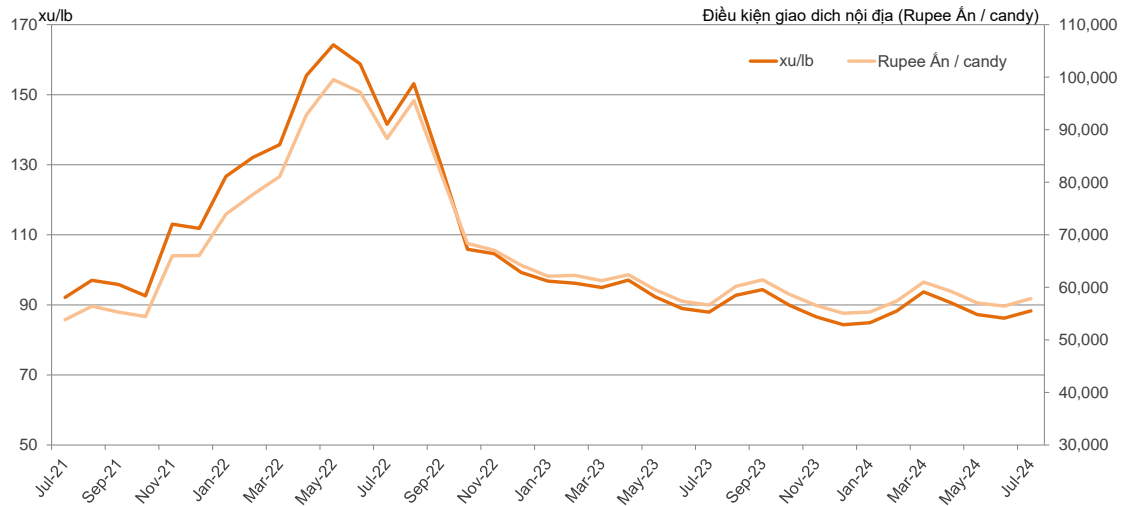


Giá hàng tháng trong 3 năm của chỉ số CC (cấp bông 328)

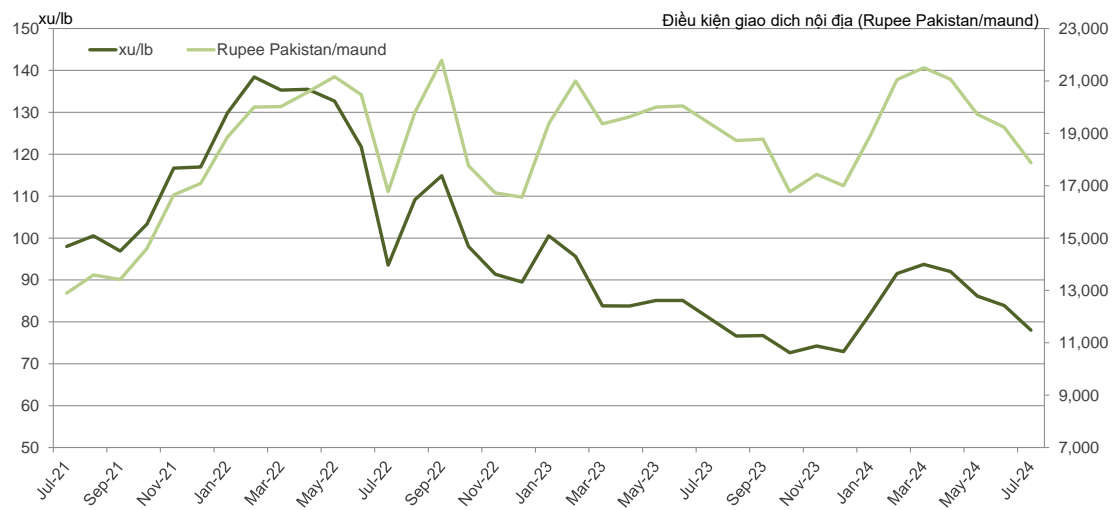


[Quay lại danh sách các biểu đồ và bảng biểu](#)

Giá giao ngay hàng tháng trong 3 năm của Ấn Độ (giống Shankar-6)



Giá giao ngay hàng tháng trong 3 năm của Pakistan



[Quay lại danh sách các biểu đồ và bảng biểu](#)

Bảng cân đối toàn cầu

| triệu 480lb/kiện | 2020/21 | 2021/22 | 2022/23 | 2023/24 | 2024/25 Tháng 7 | 2024/25 Tháng 8 |
|-------------------|---------|---------|---------|---------|--------------------|--------------------|
| Tồn đầu kỳ | 83.4 | 72.2 | 70.2 | 75.3 | 79.3 | 75.8 |
| Sản lượng | 113.7 | 114.3 | 116.5 | 113.6 | 120.2 | 117.6 |
| Cung | 197.1 | 186.6 | 186.6 | 188.8 | 199.5 | 193.4 |
| Nhà máy sử dụng | 124.6 | 116.0 | 112.6 | 112.4 | 117.2 | 116.2 |
| Tồn cuối kỳ | 72.2 | 70.2 | 75.3 | 75.8 | 82.6 | 77.6 |
| Tỉ lệ tồn/sử dụng | 57.9% | 60.5% | 66.8% | 67.4% | 70.5% | 66.8% |

Bảng cân đối Trung Quốc

| triệu 480lb/kiện | 2020/21 | 2021/22 | 2022/23 | 2023/24 | 2024/25 Tháng 7 | 2024/25 Tháng 8 |
|-------------------|---------|---------|---------|---------|--------------------|--------------------|
| Tồn đầu kỳ | 33.1 | 33.7 | 33.9 | 33.1 | 41.0 | 37.6 |
| Sản lượng | 29.3 | 26.7 | 30.8 | 27.4 | 27.5 | 27.5 |
| Nhập khẩu | 12.8 | 7.8 | 6.2 | 14.8 | 11.5 | 10.0 |
| Cung | 75.2 | 68.2 | 70.8 | 75.2 | 80.0 | 75.1 |
| Nhà máy sử dụng | 41.5 | 33.6 | 37.7 | 37.5 | 39.0 | 38.0 |
| Xuất khẩu | 0.0 | 0.1 | 0.1 | 0.1 | 0.1 | 0.1 |
| Nhu cầu | 41.5 | 33.7 | 37.8 | 37.6 | 39.1 | 38.1 |
| Tồn cuối kỳ | 33.7 | 33.9 | 33.1 | 37.6 | 40.9 | 37.1 |
| Tỉ lệ tồn/sử dụng | 81.3% | 100.4% | 87.5% | 100.1% | 104.7% | 97.3% |

Bảng cân đối toàn cầu - trừ Trung Quốc

| triệu 480lb/kiện | 2020/21 | 2021/22 | 2022/23 | 2023/24 | 2024/25 Tháng 7 | 2024/25 Tháng 8 |
|--------------------------|---------|---------|---------|---------|--------------------|--------------------|
| Tồn đầu kỳ | 50.2 | 38.5 | 36.3 | 42.2 | 38.3 | 38.1 |
| Sản lượng | 84.4 | 87.6 | 85.7 | 86.2 | 92.7 | 90.1 |
| Nhập khẩu từ Trung Quốc | 0.0 | 0.1 | 0.1 | 0.1 | 0.1 | 0.1 |
| Cung | 134.7 | 126.2 | 122.1 | 128.5 | 131.1 | 128.4 |
| Nhà máy sử dụng | 83.1 | 82.4 | 74.9 | 74.9 | 78.2 | 78.2 |
| Xuất khẩu đến Trung Quốc | 12.8 | 7.8 | 6.2 | 14.8 | 11.5 | 10.0 |
| Nhu cầu | 95.9 | 90.1 | 81.2 | 89.7 | 89.7 | 88.2 |
| Tồn cuối kỳ | 38.5 | 36.3 | 42.2 | 38.1 | 41.7 | 40.6 |
| Tỉ lệ tồn/sử dụng | 40.1% | 40.3% | 52.0% | 42.5% | 46.5% | 46.0% |

Nguồn: Bộ Nông Nghiệp Hoa Kỳ (USDA)

[Quay lại danh sách các biểu đồ và bảng biểu](#)

Bảng cân đối Ấn Độ

| triệu 480lb/kiện | 2020/21 | 2021/22 | 2022/23 | 2023/24 | 2024/25 Tháng 7 | 2024/25 Tháng 8 |
|-------------------|---------|---------|---------|---------|--------------------|--------------------|
| Tồn đầu kỳ | 15.7 | 11.8 | 8.4 | 10.8 | 10.7 | 10.6 |
| Sản lượng | 27.5 | 24.3 | 26.3 | 26.2 | 25.0 | 24.5 |
| Nhập khẩu | 0.8 | 1.0 | 1.7 | 0.9 | 1.5 | 2.0 |
| Cung | 44.0 | 37.1 | 36.4 | 37.9 | 37.2 | 37.1 |
| Nhà máy sử dụng | 26.0 | 25.0 | 24.5 | 25.0 | 25.5 | 25.5 |
| Xuất khẩu | 6.2 | 3.7 | 1.1 | 2.3 | 1.5 | 1.5 |
| Nhu cầu | 32.2 | 28.7 | 25.6 | 27.3 | 27.0 | 27.0 |
| Tồn cuối kỳ | 11.8 | 8.4 | 10.8 | 10.6 | 10.2 | 10.1 |
| Tỉ lệ tồn/sử dụng | 36.8% | 29.2% | 42.3% | 38.7% | 37.7% | 37.3% |

Bảng cân đối Mỹ

| triệu 480lb/kiện | 2020/21 | 2021/22 | 2022/23 | 2023/24 | 2024/25 Tháng 7 | 2024/25 Tháng 8 |
|-------------------|---------|---------|---------|---------|--------------------|--------------------|
| Tồn đầu kỳ | 7.3 | 3.2 | 4.1 | 4.3 | 3.1 | 3.2 |
| Sản lượng | 14.6 | 17.5 | 14.5 | 12.1 | 17.0 | 15.1 |
| Nhập khẩu | 0.0 | 0.0 | 0.0 | 0.0 | 0.0 | 0.0 |
| Cung | 21.9 | 20.7 | 18.5 | 16.3 | 20.1 | 18.3 |
| Nhà máy sử dụng | 2.4 | 2.6 | 2.1 | 1.9 | 1.9 | 1.9 |
| Xuất khẩu | 16.4 | 14.5 | 12.8 | 11.8 | 13.0 | 12.0 |
| Nhu cầu | 18.8 | 17.0 | 14.8 | 13.6 | 14.9 | 13.9 |
| Tồn cuối kỳ | 3.2 | 4.1 | 4.3 | 3.2 | 5.3 | 4.5 |
| Tỉ lệ tồn/sử dụng | 16.8% | 23.8% | 28.7% | 23.2% | 35.6% | 32.4% |

Bảng cân đối Pakistan

| triệu 480lb/kiện | 2020/21 | 2021/22 | 2022/23 | 2023/24 | 2024/25 Tháng 7 | 2024/25 Tháng 8 |
|-------------------|---------|---------|---------|---------|--------------------|--------------------|
| Tồn đầu kỳ | 3.2 | 2.2 | 1.9 | 1.5 | 1.6 | 1.7 |
| Sản lượng | 4.5 | 6.0 | 3.9 | 6.7 | 6.0 | 6.0 |
| Nhập khẩu | 5.4 | 4.5 | 4.5 | 3.0 | 3.9 | 4.0 |
| Cung | 13.1 | 12.7 | 10.3 | 11.2 | 11.5 | 11.7 |
| Nhà máy sử dụng | 10.9 | 10.7 | 8.7 | 9.4 | 9.5 | 9.6 |
| Xuất khẩu | 0.0 | 0.1 | 0.1 | 0.2 | 0.1 | 0.1 |
| Nhu cầu | 10.9 | 10.8 | 8.8 | 9.6 | 9.6 | 9.7 |
| Tồn cuối kỳ | 2.2 | 1.9 | 1.5 | 1.7 | 2.0 | 2.0 |
| Tỉ lệ tồn/sử dụng | 19.9% | 17.9% | 17.3% | 17.2% | 20.7% | 20.7% |

Nguồn: Bộ Nông Nghiệp Hoa Kỳ (USDA)

[Quay lại danh sách các biểu đồ và bảng biểu](#)

Sản lượng bông toàn cầu

| triệu 480lb/kiện | 2020/21 | 2021/22 | 2022/23 | 2023/24 | 2024/25 Tháng 7 | 2024/25 Tháng 8 |
|-----------------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------------|--------------------|
| Trung Quốc | 29.3 | 26.7 | 30.8 | 27.4 | 27.5 | 27.5 |
| Ấn Độ | 27.5 | 24.3 | 26.3 | 26.2 | 25.0 | 24.5 |
| Brazil | 13.8 | 10.8 | 11.7 | 14.6 | 16.7 | 16.7 |
| Mỹ | 14.6 | 17.5 | 14.5 | 12.1 | 17.0 | 15.1 |
| Pakistan | 4.5 | 6.0 | 3.9 | 6.7 | 6.0 | 6.0 |
| Úc | 2.8 | 5.9 | 5.8 | 5.0 | 5.0 | 5.0 |
| Thổ Nhĩ Kỳ | 2.9 | 3.8 | 4.9 | 3.2 | 4.0 | 4.0 |
| Uzbekistan | 3.2 | 2.9 | 3.2 | 2.9 | 2.9 | 2.9 |
| Mali | 0.3 | 1.4 | 0.7 | 1.3 | 1.4 | 1.4 |
| Họ Lạp | 1.4 | 1.4 | 1.5 | 1.0 | 1.1 | 1.1 |
| Benin | 1.5 | 1.4 | 1.1 | 1.1 | 1.0 | 1.0 |
| Turmenistan | 0.9 | 0.9 | 0.9 | 0.9 | 0.9 | 0.9 |
| Mexico | 1.0 | 1.2 | 1.6 | 0.9 | 0.8 | 0.8 |
| Các nước khác | 10.1 | 10.1 | 9.7 | 10.4 | 10.9 | 10.7 |
| Khu vực đồng Franc Châu Phi | 4.6 | 5.8 | 3.9 | 4.8 | 4.7 | 4.7 |
| Khu vực Châu Âu 27 nước | 1.7 | 1.7 | 1.6 | 1.1 | 1.4 | 1.4 |
| Thế giới | 113.7 | 114.3 | 116.5 | 113.6 | 120.2 | 117.6 |

Xuất khẩu bông toàn cầu

| triệu 480lb/kiện | 2020/21 | 2021/22 | 2022/23 | 2023/24 | 2024/25 Tháng 7 | 2024/25 Tháng 8 |
|-----------------------------|-------------|-------------|-------------|-------------|--------------------|--------------------|
| Brazil | 11.0 | 7.7 | 6.7 | 12.3 | 12.5 | 12.5 |
| Mỹ | 16.4 | 14.5 | 12.8 | 11.8 | 13.0 | 12.0 |
| Úc | 1.6 | 3.6 | 6.2 | 5.8 | 5.4 | 5.4 |
| Ấn Độ | 6.2 | 3.7 | 1.1 | 2.3 | 1.5 | 1.5 |
| Mali | 0.7 | 1.3 | 0.8 | 1.2 | 1.3 | 1.3 |
| Benin | 1.6 | 1.8 | 1.1 | 1.1 | 1.0 | 1.0 |
| Họ Lạp | 1.6 | 1.4 | 1.3 | 0.9 | 1.0 | 1.0 |
| Thổ Nhĩ Kỳ | 0.6 | 0.6 | 0.9 | 1.4 | 0.8 | 0.8 |
| Argentina | 0.6 | 0.7 | 0.2 | 0.6 | 0.7 | 0.7 |
| Burkina | 1.1 | 1.0 | 0.8 | 0.7 | 0.8 | 0.7 |
| Bờ Biển Ngà | 1.2 | 1.3 | 0.5 | 0.5 | 0.8 | 0.7 |
| Cameroon | 0.7 | 0.7 | 0.6 | 0.7 | 0.7 | 0.7 |
| Sudan | 0.5 | 0.6 | 0.5 | 0.5 | 0.5 | 0.5 |
| Các nước khác | 5.4 | 4.6 | 3.8 | 5.0 | 4.7 | 4.7 |
| Khu vực đồng Franc Châu Phi | 5.4 | 6.3 | 3.9 | 4.4 | 4.6 | 4.6 |
| Khu vực Châu Âu 27 nước | 2.0 | 1.8 | 1.5 | 1.1 | 1.2 | 1.2 |
| Thế giới | 49.0 | 43.3 | 37.1 | 44.7 | 44.6 | 43.5 |

Nguồn: Bộ Nông Nghiệp Hoa Kỳ (USDA)

[Quay lại danh sách các biểu đồ và bảng biểu](#)

Tiêu thụ bông toàn cầu

| triệu 480lb/kiện | 2020/21 | 2021/22 | 2022/23 | 2023/24 | 2024/25 Tháng 7 | 2024/25 Tháng 8 |
|-----------------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------------|--------------------|
| Trung Quốc | 41.5 | 33.6 | 37.7 | 37.5 | 39.0 | 38.0 |
| Ấn Độ | 26.0 | 25.0 | 24.5 | 25.0 | 25.5 | 25.5 |
| Pakistan | 10.9 | 10.7 | 8.7 | 9.4 | 9.5 | 9.6 |
| Bangladesh | 8.7 | 8.8 | 7.7 | 7.6 | 8.0 | 7.8 |
| Thổ Nhĩ Kỳ | 8.4 | 8.6 | 7.5 | 6.5 | 7.5 | 7.6 |
| Việt Nam | 7.3 | 6.7 | 6.5 | 6.7 | 7.1 | 7.1 |
| Brazil | 3.3 | 3.2 | 3.1 | 3.1 | 3.3 | 3.3 |
| Uzbekistan | 3.3 | 3.3 | 2.6 | 2.9 | 3.1 | 3.1 |
| Indonesia | 2.5 | 2.6 | 1.8 | 1.8 | 2.0 | 2.0 |
| Mỹ | 2.4 | 2.6 | 2.1 | 1.9 | 1.9 | 1.9 |
| Mexico | 1.7 | 1.9 | 1.8 | 1.5 | 1.5 | 1.6 |
| Iran | 0.8 | 0.8 | 0.9 | 0.9 | 0.9 | 0.9 |
| Turmenistan | 0.8 | 0.8 | 0.7 | 0.8 | 0.8 | 0.8 |
| Các nước khác | 7.2 | 7.6 | 7.1 | 6.9 | 7.1 | 7.1 |
| Khu vực đồng Franc Châu Phi | 0.1 | 0.1 | 0.1 | 0.1 | 0.1 | 0.1 |
| Khu vực Châu Âu 27 nước | 0.6 | 0.6 | 0.6 | 0.5 | 0.6 | 0.6 |
| Thế giới | 124.6 | 116.0 | 112.6 | 112.4 | 117.2 | 116.2 |

Nhập khẩu bông toàn cầu

| triệu 480lb/kiện | 2020/21 | 2021/22 | 2022/23 | 2023/24 | 2024/25 Tháng 7 | 2024/25 Tháng 8 |
|-----------------------------|-------------|-------------|-------------|-------------|--------------------|--------------------|
| Trung Quốc | 12.8 | 7.8 | 6.2 | 14.8 | 11.5 | 10.0 |
| Bangladesh | 8.4 | 8.5 | 7.0 | 7.3 | 8.0 | 7.8 |
| Việt Nam | 7.3 | 6.6 | 6.5 | 6.7 | 7.1 | 7.1 |
| Thổ Nhĩ Kỳ | 5.3 | 5.5 | 4.2 | 3.5 | 4.7 | 4.8 |
| Pakistan | 5.4 | 4.5 | 4.5 | 3.0 | 3.9 | 4.0 |
| Ấn Độ | 0.8 | 1.0 | 1.7 | 0.9 | 1.5 | 2.0 |
| Indonesia | 2.3 | 2.6 | 1.7 | 1.8 | 2.0 | 2.0 |
| Mexico | 0.9 | 1.0 | 0.7 | 0.7 | 0.9 | 1.0 |
| Malaysia | 0.6 | 0.4 | 0.7 | 0.7 | 0.7 | 0.7 |
| Ài Cập | 0.6 | 0.5 | 0.5 | 0.5 | 0.5 | 0.5 |
| Iran | 0.4 | 0.4 | 0.5 | 0.5 | 0.5 | 0.5 |
| Thailand | 0.6 | 0.8 | 0.7 | 0.4 | 0.4 | 0.4 |
| Hàn Quốc | 0.6 | 0.6 | 0.4 | 0.3 | 0.3 | 0.3 |
| Các nước khác | 2.5 | 2.9 | 2.4 | 2.3 | 2.6 | 2.6 |
| Khu vực đồng Franc Châu Phi | 0.0 | 0.0 | 0.0 | 0.0 | 0.0 | 0.0 |
| Khu vực Châu Âu 27 nước | 0.6 | 0.6 | 0.5 | 0.5 | 0.5 | 0.5 |
| Tổng cộng | 48.6 | 42.9 | 37.6 | 43.4 | 44.6 | 43.6 |

Nguồn: Bộ Nông Nghiệp Hoa Kỳ (USDA)

[Quay lại danh sách các biểu đồ và bảng biểu](#)

Bảng cân đối toàn cầu

| triệu tấn | 2020/21 | 2021/22 | 2022/23 | 2023/24 | 2024/25 Tháng 7 | 2024/25 Tháng 8 |
|-------------------|---------|---------|---------|---------|--------------------|--------------------|
| Tồn đầu kỳ | 18.2 | 15.7 | 15.3 | 16.4 | 17.3 | 16.5 |
| Sản lượng | 24.8 | 24.9 | 25.4 | 24.7 | 26.2 | 25.6 |
| Cung | 42.9 | 40.6 | 40.6 | 41.1 | 43.4 | 42.1 |
| Nhà máy sử dụng | 27.1 | 25.2 | 24.5 | 24.5 | 25.5 | 25.3 |
| Tồn cuối kỳ | 15.7 | 15.3 | 16.4 | 16.5 | 18.0 | 16.9 |
| Tỉ lệ tồn/sử dụng | 57.9% | 60.5% | 66.8% | 67.4% | 70.5% | 66.8% |

Bảng cân đối Trung Quốc

| triệu tấn | 2020/21 | 2021/22 | 2022/23 | 2023/24 | 2024/25 Tháng 7 | 2024/25 Tháng 8 |
|-------------------|---------|---------|---------|---------|--------------------|--------------------|
| Tồn đầu kỳ | 7.2 | 7.3 | 7.4 | 7.2 | 8.9 | 8.2 |
| Sản lượng | 6.4 | 5.8 | 6.7 | 6.0 | 6.0 | 6.0 |
| Nhập khẩu | 2.8 | 1.7 | 1.4 | 3.2 | 2.5 | 2.2 |
| Cung | 16.4 | 14.9 | 15.4 | 16.4 | 17.4 | 16.4 |
| Nhà máy sử dụng | 9.0 | 7.3 | 8.2 | 8.2 | 8.5 | 8.3 |
| Xuất khẩu | 0.0 | 0.0 | 0.0 | 0.0 | 0.0 | 0.0 |
| Nhu cầu | 9.0 | 7.3 | 8.2 | 8.2 | 8.5 | 8.3 |
| Tồn cuối kỳ | 7.3 | 7.4 | 7.2 | 8.2 | 8.9 | 8.1 |
| Tỉ lệ tồn/sử dụng | 81.3% | 100.4% | 87.5% | 100.1% | 104.7% | 97.3% |

Bảng cân đối toàn cầu - trừ Trung Quốc

| triệu tấn | 2020/21 | 2021/22 | 2022/23 | 2023/24 | 2024/25 Tháng 7 | 2024/25 Tháng 8 |
|--------------------------|---------|---------|---------|---------|--------------------|--------------------|
| Tồn đầu kỳ | 10.9 | 8.4 | 7.9 | 9.2 | 8.3 | 8.3 |
| Sản lượng | 18.4 | 19.1 | 18.7 | 18.8 | 20.2 | 19.6 |
| Nhập khẩu từ Trung Quốc | 0.0 | 0.0 | 0.0 | 0.0 | 0.0 | 0.0 |
| Cung | 29.3 | 27.5 | 26.6 | 28.0 | 28.5 | 27.9 |
| Nhà máy sử dụng | 18.1 | 17.9 | 16.3 | 16.3 | 17.0 | 17.0 |
| Xuất khẩu đến Trung Quốc | 2.8 | 1.7 | 1.4 | 3.2 | 2.5 | 2.2 |
| Nhu cầu | 20.9 | 19.6 | 17.7 | 19.5 | 19.5 | 19.2 |
| Tồn cuối kỳ | 8.4 | 7.9 | 9.2 | 8.3 | 9.1 | 8.8 |
| Tỉ lệ tồn/sử dụng | 40.1% | 40.3% | 52.0% | 42.5% | 46.5% | 46.0% |

Nguồn: Bộ Nông Nghiệp Hoa Kỳ (USDA)

[Quay lại danh sách các biểu đồ và bảng biểu](#)

Bảng cân đối Ấn Độ

| triệu tấn | 2020/21 | 2021/22 | 2022/23 | 2023/24 | 2024/25 Tháng 7 | 2024/25 Tháng 8 |
|-------------------|---------|---------|---------|---------|--------------------|--------------------|
| Tồn đầu kỳ | 3.4 | 2.6 | 1.8 | 2.4 | 2.3 | 2.3 |
| Sản lượng | 6.0 | 5.3 | 5.7 | 5.7 | 5.4 | 5.3 |
| Nhập khẩu | 0.2 | 0.2 | 0.4 | 0.2 | 0.3 | 0.4 |
| Cung | 9.6 | 8.1 | 7.9 | 8.3 | 8.1 | 8.1 |
| Nhà máy sử dụng | 5.7 | 5.4 | 5.3 | 5.4 | 5.6 | 5.6 |
| Xuất khẩu | 1.3 | 0.8 | 0.2 | 0.5 | 0.3 | 0.3 |
| Nhu cầu | 7.0 | 6.3 | 5.6 | 5.9 | 5.9 | 5.9 |
| Tồn cuối kỳ | 2.6 | 1.8 | 2.4 | 2.3 | 2.2 | 2.2 |
| Tỉ lệ tồn/sử dụng | 36.8% | 29.2% | 42.3% | 38.7% | 37.7% | 37.3% |

Bảng cân đối Mỹ

| triệu tấn | 2020/21 | 2021/22 | 2022/23 | 2023/24 | 2024/25 Tháng 7 | 2024/25 Tháng 8 |
|-------------------|---------|---------|---------|---------|--------------------|--------------------|
| Tồn đầu kỳ | 1.6 | 0.7 | 0.9 | 0.9 | 0.7 | 0.7 |
| Sản lượng | 3.2 | 3.8 | 3.2 | 2.6 | 3.7 | 3.3 |
| Nhập khẩu | 0.0 | 0.0 | 0.0 | 0.0 | 0.0 | 0.0 |
| Cung | 4.8 | 4.5 | 4.0 | 3.6 | 4.4 | 4.0 |
| Nhà máy sử dụng | 0.5 | 0.6 | 0.4 | 0.4 | 0.4 | 0.4 |
| Xuất khẩu | 3.6 | 3.2 | 2.8 | 2.6 | 2.8 | 2.6 |
| Nhu cầu | 4.1 | 3.7 | 3.2 | 3.0 | 3.2 | 3.0 |
| Tồn cuối kỳ | 0.7 | 0.9 | 0.9 | 0.7 | 1.2 | 1.0 |
| Tỉ lệ tồn/sử dụng | 16.8% | 23.8% | 28.7% | 23.2% | 35.6% | 32.4% |

Bảng cân đối Pakistan

| triệu tấn | 2020/21 | 2021/22 | 2022/23 | 2023/24 | 2024/25 Tháng 7 | 2024/25 Tháng 8 |
|-------------------|---------|---------|---------|---------|--------------------|--------------------|
| Tồn đầu kỳ | 0.7 | 0.5 | 0.4 | 0.3 | 0.4 | 0.4 |
| Sản lượng | 1.0 | 1.3 | 0.8 | 1.5 | 1.3 | 1.3 |
| Nhập khẩu | 1.2 | 1.0 | 1.0 | 0.7 | 0.8 | 0.9 |
| Cung | 2.9 | 2.8 | 2.2 | 2.4 | 2.5 | 2.5 |
| Nhà máy sử dụng | 2.4 | 2.3 | 1.9 | 2.0 | 2.1 | 2.1 |
| Xuất khẩu | 0.0 | 0.0 | 0.0 | 0.0 | 0.0 | 0.0 |
| Nhu cầu | 2.4 | 2.3 | 1.9 | 2.1 | 2.1 | 2.1 |
| Tồn cuối kỳ | 0.5 | 0.4 | 0.3 | 0.4 | 0.4 | 0.4 |
| Tỉ lệ tồn/sử dụng | 19.9% | 17.9% | 17.3% | 17.2% | 20.7% | 20.7% |

Nguồn: Bộ Nông Nghiệp Hoa Kỳ (USDA)

[Quay lại danh sách các biểu đồ và bảng biểu](#)

Sản lượng bông toàn cầu

| triệu tấn | 2020/21 | 2021/22 | 2022/23 | 2023/24 | 2024/25 Tháng 7 | 2024/25 Tháng 8 |
|-----------------------------|-------------|-------------|-------------|-------------|--------------------|--------------------|
| Trung Quốc | 6.4 | 5.8 | 6.7 | 6.0 | 6.0 | 6.0 |
| Ấn Độ | 6.0 | 5.3 | 5.7 | 5.7 | 5.4 | 5.3 |
| Brazil | 3.0 | 2.4 | 2.6 | 3.2 | 3.6 | 3.6 |
| Mỹ | 3.2 | 3.8 | 3.2 | 2.6 | 3.7 | 3.3 |
| Pakistan | 1.0 | 1.3 | 0.8 | 1.5 | 1.3 | 1.3 |
| Úc | 0.6 | 1.3 | 1.3 | 1.1 | 1.1 | 1.1 |
| Thổ Nhĩ Kỳ | 0.6 | 0.8 | 1.1 | 0.7 | 0.9 | 0.9 |
| Uzbekistan | 0.7 | 0.6 | 0.7 | 0.6 | 0.6 | 0.6 |
| Mali | 0.1 | 0.3 | 0.2 | 0.3 | 0.3 | 0.3 |
| Hạ Lạp | 0.3 | 0.3 | 0.3 | 0.2 | 0.2 | 0.2 |
| Benin | 0.3 | 0.3 | 0.2 | 0.2 | 0.2 | 0.2 |
| Turkmenistan | 0.2 | 0.2 | 0.2 | 0.2 | 0.2 | 0.2 |
| Mexico | 0.2 | 0.3 | 0.3 | 0.2 | 0.2 | 0.2 |
| Các nước khác | 2.2 | 2.2 | 2.1 | 2.3 | 2.4 | 2.3 |
| Khu vực đồng Franc Châu Phi | 1.0 | 1.3 | 0.8 | 1.0 | 1.0 | 1.0 |
| Khu vực Châu Âu 27 nước | 0.4 | 0.4 | 0.4 | 0.2 | 0.3 | 0.3 |
| Thế giới | 24.8 | 24.9 | 25.4 | 24.7 | 26.2 | 25.6 |

Xuất khẩu bông toàn cầu

| triệu tấn | 2020/21 | 2021/22 | 2022/23 | 2023/24 | 2024/25 Tháng 7 | 2024/25 Tháng 8 |
|-----------------------------|-------------|------------|------------|------------|--------------------|--------------------|
| Brazil | 2.4 | 1.7 | 1.4 | 2.7 | 2.7 | 2.7 |
| Mỹ | 3.6 | 3.2 | 2.8 | 2.6 | 2.8 | 2.6 |
| Úc | 0.3 | 0.8 | 1.3 | 1.3 | 1.2 | 1.2 |
| Ấn Độ | 1.3 | 0.8 | 0.2 | 0.5 | 0.3 | 0.3 |
| Mali | 0.2 | 0.3 | 0.2 | 0.3 | 0.3 | 0.3 |
| Benin | 0.3 | 0.4 | 0.2 | 0.2 | 0.2 | 0.2 |
| Hạ Lạp | 0.4 | 0.3 | 0.3 | 0.2 | 0.2 | 0.2 |
| Thổ Nhĩ Kỳ | 0.1 | 0.1 | 0.2 | 0.3 | 0.2 | 0.2 |
| Argentina | 0.1 | 0.1 | 0.0 | 0.1 | 0.2 | 0.2 |
| Burkina Faso | 0.2 | 0.2 | 0.2 | 0.2 | 0.2 | 0.2 |
| Bờ Biển Ngà | 0.3 | 0.3 | 0.1 | 0.1 | 0.2 | 0.2 |
| Cameroon | 0.1 | 0.1 | 0.1 | 0.1 | 0.1 | 0.1 |
| Sudan | 0.1 | 0.1 | 0.1 | 0.1 | 0.1 | 0.1 |
| Các nước khác | 1.2 | 1.0 | 0.8 | 1.1 | 1.0 | 1.0 |
| Khu vực đồng Franc Châu Phi | 1.2 | 1.4 | 0.8 | 0.9 | 1.0 | 1.0 |
| Khu vực Châu Âu 27 nước | 0.4 | 0.4 | 0.3 | 0.2 | 0.3 | 0.3 |
| Thế giới | 10.7 | 9.4 | 8.1 | 9.7 | 9.7 | 9.5 |

Nguồn: Bộ Nông Nghiệp Hoa Kỳ (USDA)

[Quay lại danh sách các biểu đồ và bảng biểu](#)

Tiêu thụ bông toàn cầu

| triệu tấn | 2020/21 | 2021/22 | 2022/23 | 2023/24 | 2024/25 Tháng 7 | 2024/25 Tháng 8 |
|-----------------------------|-------------|-------------|-------------|-------------|--------------------|--------------------|
| Trung Quốc | 9.0 | 7.3 | 8.2 | 8.2 | 8.5 | 8.3 |
| Ấn Độ | 5.7 | 5.4 | 5.3 | 5.4 | 5.6 | 5.6 |
| Pakistan | 2.4 | 2.3 | 1.9 | 2.0 | 2.1 | 2.1 |
| Bangladesh | 1.9 | 1.9 | 1.7 | 1.7 | 1.7 | 1.7 |
| Thổ Nhĩ Kỳ | 1.8 | 1.9 | 1.6 | 1.4 | 1.6 | 1.7 |
| Việt Nam | 1.6 | 1.5 | 1.4 | 1.5 | 1.5 | 1.5 |
| Brazil | 0.7 | 0.7 | 0.7 | 0.7 | 0.7 | 0.7 |
| Uzbekistan | 0.7 | 0.7 | 0.6 | 0.6 | 0.7 | 0.7 |
| Indonesia | 0.5 | 0.6 | 0.4 | 0.4 | 0.4 | 0.4 |
| Mỹ | 0.5 | 0.6 | 0.4 | 0.4 | 0.4 | 0.4 |
| Mexico | 0.4 | 0.4 | 0.4 | 0.3 | 0.3 | 0.3 |
| Iran | 0.2 | 0.2 | 0.2 | 0.2 | 0.2 | 0.2 |
| Turmenistan | 0.2 | 0.2 | 0.2 | 0.2 | 0.2 | 0.2 |
| Các nước khác | 1.6 | 1.6 | 1.6 | 1.5 | 1.5 | 1.5 |
| Khu vực đồng Franc Châu Phi | 0.0 | 0.0 | 0.0 | 0.0 | 0.0 | 0.0 |
| Khu vực Châu Âu 27 nước | 0.1 | 0.1 | 0.1 | 0.1 | 0.1 | 0.1 |
| Tổng cộng | 27.1 | 25.2 | 24.5 | 24.5 | 25.5 | 25.3 |

Nhập khẩu bông toàn cầu

| triệu tấn | 2020/21 | 2021/22 | 2022/23 | 2023/24 | 2024/25 Tháng 7 | 2024/25 Tháng 8 |
|-----------------------------|-------------|------------|------------|------------|--------------------|--------------------|
| Trung Quốc | 2.8 | 1.7 | 1.4 | 3.2 | 2.5 | 2.2 |
| Bangladesh | 1.8 | 1.8 | 1.5 | 1.6 | 1.7 | 1.7 |
| Việt Nam | 1.6 | 1.4 | 1.4 | 1.5 | 1.5 | 1.5 |
| Thổ Nhĩ Kỳ | 1.2 | 1.2 | 0.9 | 0.8 | 1.0 | 1.0 |
| Pakistan | 1.2 | 1.0 | 1.0 | 0.7 | 0.8 | 0.9 |
| Ấn Độ | 0.2 | 0.2 | 0.4 | 0.2 | 0.3 | 0.4 |
| Indonesia | 0.5 | 0.6 | 0.4 | 0.4 | 0.4 | 0.4 |
| Mexico | 0.2 | 0.2 | 0.2 | 0.2 | 0.2 | 0.2 |
| Malaysia | 0.1 | 0.1 | 0.1 | 0.2 | 0.2 | 0.2 |
| Ài Cập | 0.1 | 0.1 | 0.1 | 0.1 | 0.1 | 0.1 |
| Iran | 0.1 | 0.1 | 0.1 | 0.1 | 0.1 | 0.1 |
| Thailand | 0.1 | 0.2 | 0.1 | 0.1 | 0.1 | 0.1 |
| Hàn Quốc | 0.1 | 0.1 | 0.1 | 0.1 | 0.1 | 0.1 |
| Các nước khác | 0.5 | 0.6 | 0.5 | 0.5 | 0.6 | 0.6 |
| Khu vực đồng Franc Châu Phi | 0.0 | 0.0 | 0.0 | 0.0 | 0.0 | 0.0 |
| Khu vực Châu Âu 27 nước | 0.1 | 0.1 | 0.1 | 0.1 | 0.1 | 0.1 |
| Tổng cộng | 10.6 | 9.3 | 8.2 | 9.5 | 9.7 | 9.5 |

Nguồn: Bộ Nông Nghiệp Hoa Kỳ (USDA)

[Quay lại danh sách các biểu đồ và bảng biểu](#)